

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

Số: 1381/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai quyết toán ngân sách nhà nước tỉnh Thái Nguyên năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/06/2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.;

Căn cứ Nghị quyết số 295/NQ-HĐND ngày 25/6/2026 của HĐND tỉnh về việc Phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước tỉnh Thái Nguyên năm 2025.

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 9570/TTr-STC ngày 09/7/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai số liệu về quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025 tỉnh Thái Nguyên với các nội dung cụ thể như sau:

(Có Thuyết minh và các Phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Sở Tài chính phối hợp với các đơn vị có liên quan hướng dẫn các đơn vị dự toán, các địa phương và cơ sở tổ chức thực hiện.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Khu vực VII; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, KT.

(Nhưngnth/T7.QĐ21/8b)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC



Nguyễn Linh

THUYẾT MINH BÁO CÁO QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 TỈNH THÁI NGUYÊN

I. Tổng số thu ngân sách nhà nước

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh đạt 29.069.848 triệu đồng, bằng 118% so với dự toán HĐND tỉnh giao. Trong đó:

1. Thu nội địa

Thu nội địa đạt 25.727.326 triệu đồng, bằng 117% dự toán HĐND tỉnh giao, trong đó:

* Có 15/18 khoản thu đạt và vượt mức dự toán giao, trong đó có một số khoản thu vượt như:

- Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý: Thu cả năm đạt 1.034.143 triệu đồng, bằng 111% dự toán giao. Nguyên nhân do: tình hình kinh tế có chuyển biến tích cực, các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp tăng trưởng khá dẫn đến số thu từ khu vực này đạt cao so dự toán được giao. Một số đơn vị có số nộp lớn như: Công ty Than Khánh Hòa, Công ty Than Núi Hồng, Viettel Thái Nguyên, Công ty Cổ phần Kim loại Màu Thái Nguyên, Công ty cổ phần Gang Thép Thái Nguyên, ...

- Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý: Thu cả năm đạt 156.590 triệu đồng, bằng 249% dự toán giao. Số thu chủ yếu đến từ Văn phòng đăng ký đất đai, Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Thái Nguyên, Công ty Bảo hiểm VietinBank Thái Nguyên, Bệnh viện A,... bên cạnh đó việc tăng cường công tác quản lý thuế từ các đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực giáo dục cũng đóng góp tăng thu NSNN tại khu vực này.

- Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: Thực hiện năm đạt 7.790.995 triệu đồng, bằng 110% so với dự toán giao. Số thu tại chỉ tiêu này vượt dự toán do thu từ Thuế tối thiểu toàn cầu của Công ty Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên.

- Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh: Thu cả năm đạt 3.206.849 triệu đồng, bằng 153% dự toán tỉnh giao. Nguyên nhân do: khoản đột biến thu thuế Thu nhập doanh nghiệp từ chuyển nhượng vốn của Công ty Vonfram Masan; theo đó các chính sách ưu đãi, hỗ trợ cải thiện môi trường kinh doanh đã giúp doanh nghiệp phát triển, cùng với đó, tỉnh Thái Nguyên đã cải thiện môi trường đầu tư, khuyến khích doanh nghiệp mở rộng sản xuất kinh doanh góp phần tăng thu NSNN.

- Thuế Thu nhập cá nhân: Thực hiện cả năm đạt 1.886.812 triệu đồng, bằng 124% dự toán giao.

- Thu lệ phí trước bạ: Thực hiện đạt 858.679 triệu đồng, bằng 174% dự toán giao. Chỉ tiêu thuế TNCN và lệ phí trước bạ này vượt dự toán được giao, nguyên nhân do thị trường bất động sản sôi động dẫn tới các khoản thu từ giao dịch mua bán đối với lĩnh vực này như thuế thu nhập cá nhân đối với chuyển nhượng bất động sản, lệ phí trước bạ tăng mạnh; bên cạnh đó nhu cầu mua bán xe trong năm 2025 tăng cao, góp phần tăng thu NSNN tại 02 chỉ tiêu này.

- Thu khác ngân sách: Thu cả năm đạt 1.093.239 triệu đồng, bằng 123% dự toán giao. Nguyên nhân chủ yếu tăng thu do phát sinh khoản thu đột biến từ bán tài sản tang vật từ các vụ án; thu tiền đấu giá tài sản gắn với đất của Dự án Khu đô thị mới, phố đi bộ trung tâm thành phố Thái Nguyên.

- Thu tiền sử dụng đất: Thu cả năm đạt 7.385.394 triệu đồng, bằng 142% dự toán giao. Với sự chỉ đạo quyết liệt của chính quyền địa phương, sự vào cuộc của các sở, ngành do đó các thủ tục hành chính về đất đai của các dự án được tiến hành kịp thời đã góp phần tăng thu tiền sử dụng đất.

- Thu từ thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đạt 32.262 triệu đồng, bằng 119% dự toán Trung ương và HĐND tỉnh giao. Nguyên nhân chủ yếu do trong năm 2025 phát sinh số thuế phải nộp từ các dự án trúng đấu giá quyền sử dụng đất.

- Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản đạt 18.193 triệu đồng, bằng 303% dự toán Trung ương và HĐND tỉnh giao. Nguyên nhân là do: có khoản thu đột biến đền bù tài sản trên đất công, khoản thu này phụ thuộc vào tiến độ thực hiện của dự án.

- Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế đạt 5.660 triệu đồng, bằng 109% dự toán Trung ương và HĐND tỉnh giao. Số thu chủ yếu từ Công ty TNHH Một thành viên Cơ điện và vật liệu nổ 31, Công ty TNHH Một thành viên Điện cơ hóa chất 15 và Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên nộp thu nhập từ lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp.

- Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết đạt 48.339 triệu đồng, bằng 121% dự toán Trung ương và HĐND tỉnh giao. Số thu tại chỉ tiêu này tăng do số phân bổ từ công ty TNHH MTV Xổ số Điện toán Việt Nam tăng mạnh (tăng 15% so với năm 2024).

- Phí, lệ phí: Thu cả năm đạt 321.281 triệu đồng, đạt 112% dự toán Trung ương giao, 111 % dự toán HĐND tỉnh giao. Số thu chủ yếu từ khoản phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản còn lại của các doanh nghiệp khai thác tài nguyên khoáng sản như: CTCP Gang thép Thái Nguyên, CTCP Kim loại màu Thái Nguyên, Công ty Than Khánh Hòa,...

* Các khoản không đạt dự toán giao

- Thu thuế bảo vệ môi trường: Thu cả năm được 468.183 triệu đồng, bằng 57% dự toán tỉnh giao. Khoản thu này đạt thấp do Chính phủ tiếp tục ban hành chính sách giảm 50% thuế bảo vệ môi trường đối với xăng, dầu, mỡ nhờn theo Nghị quyết số 60/2024/UBTVQH15 ngày 24/12/2024, tuy nhiên, chính sách này được ban hành sau thời điểm Chính phủ giao dự toán thu ngân sách năm 2025.

- Tiền thuê đất: Thu cả năm đạt 1.226.194 triệu đồng, bằng 58% dự toán giao. Nguyên nhân số thu trên không đạt dự toán do Chính phủ ban hành chính sách giảm 30% tiền thuê đất phải nộp của năm 2024, 2025; theo đó tiền thuê đất đã nộp năm 2024 được giảm 30% sẽ được trừ vào số thu của năm 2025. Bên cạnh đó, khi xây dựng dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2025 bao gồm khoản thu tiền thuê đất một lần được nhà đầu tư ứng trước để giải phóng mặt bằng, nhưng đến hết năm 2025 Bộ Tài chính mới có công văn hướng dẫn cụ thể về hình thức hạch toán thu chi đối với số tiền người sử dụng đất tự nguyện ứng trước số tiền bồi thường giải phóng mặt bằng vào ngân sách nhà nước, do vậy số thu tại chỉ tiêu này không đạt so với dự toán đã xây dựng.

Về tổng thể tình hình thực hiện thu ngân sách nhà nước năm 2025 đạt kết quả cao so với dự toán giao đầu năm. Kết quả thu ngân sách của các xã, phường hoàn thành và hoàn thành vượt mức dự toán được giao.

2. Thu xuất, nhập khẩu

Thu xuất, nhập khẩu thực hiện đạt 3.044.607 triệu đồng, bằng 111% dự toán giao. Thu tăng trong năm chủ yếu do trong năm hoạt động sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu của một số doanh nghiệp đóng góp số thu chủ yếu trên địa bàn tăng, cụ thể:

- Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam TN Chi nhánh TP Hồ Chí Minh số thu đạt 764.987 triệu đồng;

- Công ty TNHH KHVATECH Thái Nguyên số thu đạt 485.725 triệu đồng;

- Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng số thu đạt: 292.740 triệu đồng;

- Công ty TNHH Tinh luyện Vonfram Núi Pháo H.C.Starck số thu đạt 226.054 triệu đồng;

- Công ty TNHH MANI Hà Nội số thu đạt 226.054 triệu đồng.

3. Thu viện trợ, huy động, đóng góp

Thực hiện đạt 297.914 triệu đồng.

II. Thu ngân sách địa phương

Thu ngân sách địa phương năm 2025 đạt 77.389.619 triệu đồng, cụ thể như sau:

1. Các khoản thu ngân sách địa phương hưởng

- Các khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100%: 11.708.733 triệu đồng.
- Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ: 9.515.876 triệu đồng.

2. Thu chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025

Thực hiện đạt 15.196.521 triệu đồng.

3. Thu kết dư ngân sách năm 2024 chuyển sang

Thực hiện đạt 2.505.809 triệu đồng.

4. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên

Thực hiện đạt 37.884.879 triệu đồng, trong đó:

- Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương cho ngân sách tỉnh: 11.092.168 triệu đồng;
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp xã: 26.790.016 triệu đồng.

5. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên

Thực hiện thu đạt 115.638 triệu đồng.

III. Chi ngân sách địa phương

Quyết toán chi ngân sách địa phương năm 2025 là 76.392.207 triệu đồng.
Trong đó:

1. Chi cân đối

Thực hiện đạt 30.248.039 triệu đồng, cụ thể:

1.1. Chi đầu tư phát triển

Thực hiện đạt 9.015.521 triệu đồng, tăng 132% so với dự toán giao. Nguyên nhân tăng do thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm 2025 và vốn đầu tư công trong năm được Trung ương bổ sung.

1.2. Chi thường xuyên

Thực hiện đạt 21.161.328 triệu đồng, tăng 118% so với dự toán giao. Nguyên nhân tăng chủ yếu là kinh phí thực hiện chế độ chính sách như: Kinh phí thực hiện Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024, Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ, Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025, Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP ngày 17/9/2025 của Chính phủ và Nghị quyết số 25/2025/NQ-HĐND ngày 28/10/2025 của HĐND tỉnh Thái Nguyên.

1.3. Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính

Dự toán giao 2.000 triệu đồng, quyết toán 2.000 triệu đồng, bằng 100% so với dự toán giao.

1.4. Chi chuyển nguồn

Tổng kinh phí chuyển nguồn NSNN năm 2025 sang năm 2026: 13.404.363 triệu đồng, chủ yếu do các dự án đầu tư được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2026; kinh phí Trung ương bổ sung có mục tiêu bổ sung sau ngày 30/9, kinh phí Chương trình Mục tiêu quốc gia chưa thực hiện giải ngân hết trong năm được kéo dài thực hiện sang năm 2026, trong đó:

- Ngân sách cấp tỉnh: 7.960.655 triệu đồng.
- Ngân sách cấp xã: 5.443.708 triệu đồng.

1.5. Chi trả lãi, phí tiền vay

Thực hiện đạt 69.190 triệu đồng.

2. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới

- Chi bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp xã: 26.790.016 triệu đồng.

3. Chi nộp trả ngân sách cấp trên

Thực hiện là 552.331 triệu đồng. Trong đó:

- Chi ngân sách cấp tỉnh nộp trả ngân sách trung ương: 436.692 triệu đồng.
- Chi ngân sách cấp xã nộp trả ngân sách tỉnh: 115.638 triệu đồng.

4. Chi hỗ trợ địa phương khác

Thực hiện đạt 45.635 triệu đồng

5. Chi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác

Thực hiện đạt 5.351.824 triệu đồng, bằng 189% dự toán giao.

IV. Kết dư ngân sách địa phương

Kết dư ngân sách địa phương là 997.412 triệu đồng, trong đó:

1. Kết dư ngân sách tỉnh: 462.557 triệu đồng;
2. Kết dư ngân sách xã: 534.855 triệu đồng.

V. Bội chi ngân sách địa phương

Bội chi ngân sách địa phương: 10.945 triệu đồng. Nguồn bù đắp bội chi ngân sách địa phương từ nguồn vay của ngân sách cấp tỉnh.

VI. Quyết toán vay, trả nợ ngân sách địa phương

- Dư nợ vay đầu năm: 1.046.646 triệu đồng
- Tổng số vay trong năm: 9.968 triệu đồng.
- Chi trả nợ gốc trong năm: 83.628 triệu đồng.
- Dư nợ vay cuối năm: 972.986 triệu đồng.

Quyết toán vay, trả nợ ngân sách địa phương năm 2025: dư nợ vay cuối năm là 972.986 triệu đồng.

Tỷ lệ dư nợ vay ngân sách địa phương so với hạn mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương: 16% (972.986 triệu đồng/6.004.710 triệu đồng).

VII. Thuyết minh chênh lệch số liệu so với báo cáo kiểm toán nhà nước kiểm toán quyết toán ngân sách địa phương năm 2025

Trên cơ sở số liệu báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2025 được Kiểm toán nhà nước khu vực X thực hiện kiểm toán, số liệu quyết toán ngân sách năm 2025 tỉnh Thái Nguyên có một số nội dung thay đổi do phát sinh sau thời điểm kiểm toán, cụ thể như sau:

1. Đối với thu ngân sách nhà nước

Giảm thu ngân sách nhà nước **66.639,8 triệu đồng**, cụ thể:

- Giảm thu ngân sách trung ương 2.690,2 triệu đồng. Trong đó:
 - + Giảm thu vay NSTW là 89.706,4 triệu đồng,
 - + Tăng thu đối với phần ngân sách tỉnh nộp trả các khoản bổ sung có mục tiêu năm trước theo Quyết định số 1708/QĐ-UBND ngày 06/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh, số tiền: 87.016,2 triệu đồng.
- Giảm thu ngân sách cấp tỉnh 63.949,6 triệu đồng. Trong đó:
 - + Giảm thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương do chuyển trả kinh phí bổ sung có mục tiêu theo Quyết định số 1708/QĐ-UBND ngày 06/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh 61.253,9 triệu đồng;
 - + Giảm thu tiền sử dụng đất 2.695,7 triệu đồng – phần ghi thu của phường Phan Đình Phùng đối với dự án Đầu tư xây dựng đường Bắc Sơn kéo dài đoạn Km0+00 đến Km3+500 (nút giao đường Tổ Hữu).
 - Giảm thu bổ sung có mục tiêu của ngân sách xã do xã chuyển trả kinh phí cho ngân sách tỉnh 2.695,7 triệu đồng - phần ghi thu của phường Phan Đình Phùng đối với dự án Đầu tư xây dựng đường Bắc Sơn kéo dài đoạn Km0+00 đến Km3+500 (nút giao đường Tổ Hữu).

2. Đối với Chi ngân sách địa phương

Tăng chi ngân sách địa phương là **87.415,6 triệu đồng**, Cụ thể:

- Tăng chi ngân sách cấp tỉnh là 90.111 triệu đồng. Trong đó:
 - + Tăng chi chuyển nguồn ngân sách cấp tỉnh 5.790,7 triệu đồng theo Quyết định số 1809/QĐ-UBND ngày 12/6/2026 về việc cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách địa phương năm 2025 (cấp tỉnh quản lý) đến hết ngày 31/12/2026 đối với dự án Hạ tầng kỹ thuật trung tâm thị trấn Chợ Rã, huyện Ba Bể.

+ Kinh phí nộp trả ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu theo Quyết định số 1708/QĐ-UBND ngày 06/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh, số tiền: 87.016,2 triệu đồng.

+ Giảm chi bổ sung có mục tiêu: 2.695,6 triệu đồng tương ứng giảm thu tiền sử dụng đất.

- Giảm chi ngân sách cấp xã: 2.695,6 triệu đồng (giảm chi chuyển nguồn).

3. Kết dư ngân sách

Giảm kết dư ngân sách tỉnh **154.061 triệu đồng**. Cụ thể:

- Giảm kết dư ngân sách cấp tỉnh, số tiền 154.061 triệu đồng tương ứng với kinh phí hoàn trả ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu theo Quyết định số 1708/QĐ-UBND ngày 06/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh, số tiền 148.270,1 triệu đồng

- Tăng chi chuyển nguồn ngân sách cấp tỉnh, số tiền 5.790,7 triệu đồng theo Quyết định số 1809/QĐ-UBND ngày 12/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh.



PHỤ LỤC I

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 2.281/QĐ-UBND ngày 25/7/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	29.286.582	50.483.965	20.934.469	172
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	18.225.400	21.224.609	2.999.209	116
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	18.225.400	11.708.733	-6.516.667	64
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ		9.515.876	9.515.876	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	8.222.957	11.092.168	2.869.211	135
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.807.581	5.023.863	1.216.282	132
2	Thu bổ sung có mục tiêu	4.415.376	6.068.305	1.652.929	137
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		156.000	156.000	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	2.797.225	15.196.521	12.399.296	543
V	Thu kết dư		2.505.809	2.505.809	
VI	Vay của ngân sách cấp tỉnh	6.000	10.945	4.945	182
VII	Thu viện trợ, tài trợ, huy động, đóng góp	35.000	297.914	262.914	851
B	TỔNG CHI NSDP	29.286.582	49.486.553	20.199.971	169
I	Tổng chi cân đối NSDP	26.419.313	30.248.039	3.828.726	114
1	Chi đầu tư phát triển	6.808.429	9.015.521	2.207.092	132
2	Chi thường xuyên	18.052.077	21.161.328	3.109.251	117
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	82.664	69.190		84
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.000	2.000		100
5	Dự phòng ngân sách	517.932			-
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	956.211			-
II	Chi các chương trình mục tiêu	2.832.269	5.351.824	2.519.555	189
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	984.557	1.789.868	805.311	182
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.847.712	3.561.956	1.714.244	193
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		13.404.363	13.404.363	
V	Chi từ nguồn viện trợ, tài trợ, huy động, đóng góp	35.000			
IV	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		436.692	436.692	
VIII	Chi hỗ trợ địa phương khác		45.635		

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP				
1	Bội chi NSDP	6.000	10.945		
2	Kết dư NSDP		997.412		
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	84.404	83.628	-776	99
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	84.404	83.628	-776	99
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	6.000	10.945	4.945	182
I	Vay để bù đắp bội chi	6.000	10.945	4.945	182
II	Vay để trả nợ gốc				
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	1.068.633	972.986	-95.647	91

PHỤ LỤC II
QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 131 /QĐ-UBND ngày 15 / 7 /2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		So sánh (%)	
		TỔNG THU NSNN	THU NSDP	TỔNG THU NSNN	THU NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	24.735.000	18.260.400	46.928.177	39.380.852	190	216
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	24.735.000	18.260.400	29.069.848	21.522.522	118	118
I	Thu nội địa	21.955.000	18.225.400	25.727.326	21.224.609	117	116
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	932.000	932.000	1.034.143	1.034.143	111	111
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	63.000	63.000	156.590	156.590	249	249
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	7.114.400	4.204.400	7.790.995	3.891.111	110	93
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2.098.400	2.098.400	3.206.849	3.206.836	153	153
5	Lệ phí trước bạ	492.300	492.300	858.679	858.679	174	174
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			39	39		
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	27.000	27.000	32.262	32.262	119	119
8	Thuế thu nhập cá nhân	1.527.000	1.527.000	1.886.812	1.887.310	124	124
9	Thuế bảo vệ môi trường	820.000	503.200	468.183	290.677	57	58
10	Thu phí, lệ phí	290.700	248.000	321.281	267.866	111	108
-	Phí và lệ phí trung ương	42.700		140.010	86.596	328	
-	Phí và lệ phí địa phương	248.000	248.000	181.271	181.271	73	73
11	Thu tiền sử dụng đất	5.209.700	5.209.700	7.385.394	7.385.394	142	142
12	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	2.116.000	2.116.000	1.226.194	1.226.194	58	58
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			33	33		
14	Thu khác ngân sách	886.700	526.700	1.093.239	766.863	123	146
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	326.600	226.500	194.441	148.418	60	66
16	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	6.000	6.000	18.193	18.193	303	303
17	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	5.200	5.200	5.660	5.660	109	109
18	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	40.000	40.000	48.339	48.339	121	121
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	2.745.000		3.044.607		111	
1	Thuế xuất khẩu	65.000		72.018		111	

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		So sánh (%)	
		TỔNG THU NSNN	THU NSDP	TỔNG THU NSNN	THU NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
2	Thuế nhập khẩu	161.900		98.471		61	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu			270			
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	2.513.000		2.868.142			
5	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam			664			
6	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện	4.000		4.712			
7	Thu khác	1.100		331			
IV	Thu viện trợ, huy động, đóng góp	35.000	35.000	297.914	297.914	851	851
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH			156.000	156.000		
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			2.505.809	2.505.809		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			15.196.521	15.196.521		



PHỤ LỤC III
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 25 / QĐ-UBND ngày 15 / 7 /2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2/1</i>
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	29.286.582	49.486.553	169
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	26.454.313	30.248.039	114
I	Chi đầu tư phát triển	6.808.429	9.015.521	132
1	Chi đầu tư cho các dự án	6.312.359	8.617.299	137
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>		629.135	
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>			
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	6.491.679	5.080.704	
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>	40.000	34.605	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		110.660	
3	Chi đầu tư phát triển khác	496.070	287.562	58
II	Chi thường xuyên	18.052.077	21.161.328	117
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	8.091.597	8.309.840	103
2	Chi khoa học và công nghệ	64.074	55.664	87
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	82.664	69.190	84
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.000	2.000	100
V	Dự phòng ngân sách	517.932		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	956.211		
V	Chi từ nguồn viện trợ, tài trợ, huy động, đóng góp	35.000		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.832.269	5.351.824	189
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	984.557	1.789.868	182
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững	86.317	273.993	317

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	354.492	348.800	98
3	CTMTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	543.748	1.167.076	215
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.847.712	3.561.956	193
C	CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		436.692	
D	CHI HỖ TRỢ ĐỊA PHƯƠNG KHÁC		45.635	
E	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		13.404.363	



PHỤ LỤC IV
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 2381 /QĐ-UBND ngày 25 / 7 /2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2-1</i>	<i>4=2/1</i>
	TỔNG CHI NSDP	21.062.504	27.382.060	6.319.556	130,0
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	4.393.822	5.136.221	742.399	116,9
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	16.584.278	14.201.556	-2.382.722	85,6
I	Chi đầu tư phát triển	6.146.042	6.766.793	620.751	110,1
<i>1</i>	<i>Chi đầu tư cho các dự án</i>		6.369.371		
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		310.651		
-	Chi khoa học và công nghệ				
-	Chi quốc phòng		57.932		
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		148.868		
-	Chi y tế, dân số và gia đình		180.198		
-	Chi văn hóa thông tin		83.622		
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		4.205		
-	Chi thể dục thể thao		254.205		
-	Chi bảo vệ môi trường		10.684		
-	Chi các hoạt động kinh tế		5.027.489		
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		259.417		
-	Chi bảo đảm xã hội		12.099		
-	Chi đầu tư khác		20.000		
<i>2</i>	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		110.660		
<i>3</i>	Chi đầu tư phát triển khác		286.762	286.762	
II	Chi thường xuyên	8.966.062	7.325.319	5.470.668	81,7
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.791.620	1.404.123	-387.497	78,4
-	Chi khoa học và công nghệ	63.031	55.530	-7.501	88,1
-	Chi quốc phòng		122.143	122.143	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		168.744	168.744	
-	Chi y tế, dân số và gia đình		1.795.733	1.795.733	

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
-	Chi văn hóa thông tin		469.567	469.567	
	Chi thể dục thể thao		134.802	134.802	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn				
-	Chi bảo vệ môi trường		123.188	123.188	
-	Chi các hoạt động kinh tế		834.625	834.625	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		1.947.219	1.947.219	
-	Chi bảo đảm xã hội		260.420	260.420	
-	Chi thường xuyên khác		9.225	9.225	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	82.664	69.190	-13.474	83,7
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.000	2.000		100,0
V	Dự phòng ngân sách	411.385			
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	941.123			
VII	Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước		38.254		
VIII	Chi từ nguồn viện trợ, huy động, đóng góp	35.000			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		7.960.655	7.960.655	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC	84.404	83.628	-776	99,1



PHỤ LỤC V
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 2561 /QĐ-UBND ngày 25 / 7 /2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã
A	B	I=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	29.286.582	16.668.682	12.617.900	49.486.553	22.728.166	26.758.386	169,0	136,4	212,1
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	26.419.313	13.864.968	12.554.345	30.248.039	10.845.315	19.402.724	114,5	78,2	154,5
I	Chi đầu tư phát triển	6.808.429	3.891.205	2.917.224	9.015.521	3.916.033	5.099.487	132,4	100,6	174,8
1	Chi đầu tư cho các dự án	6.282.359	3.365.135	2.917.224	8.617.299	3.518.611	5.098.687	137,2	104,6	174,8
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực									
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				629.135	143.732	485.404			
-	Chi khoa học và công nghệ									
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn									
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	4.671.379	2.081.508	2.589.871	5.080.704	2.112.170	2.968.534	108,8	101,5	114,6
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	40.000	40.000		34.605	20.967	13.638	86,5	52,4	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				110.660	110.660				
3	Chi đầu tư phát triển khác	526.070	526.070		287.562	286.762	800	54,7	54,5	
II	Chi thường xuyên	18.052.077	8.536.591	9.515.486	21.161.328	6.858.092	14.303.236	117,2	80,3	150,3
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	8.091.671	1.791.620	6.300.051	8.309.840	1.341.347	6.968.494	102,7	74,9	110,6
2	Chi khoa học và công nghệ	63.031	63.031		55.664	55.530	134	88,3	88,1	

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	82.664	82.664		69.190	69.190		83,7	83,7	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.000	2.000		2.000	2.000		100,0	100,0	
V	Dự phòng ngân sách	517.932	411.385	106.547						
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	956.211	941.123	15.088						
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.832.269	2.768.712	63.557	5.351.824	3.439.869	1.911.954	189,0	124,2	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	984.557	984.557		1.789.868	396.893	1.392.974	181,8	40,3	
1	CTMT quốc gia giảm nghèo bền vững	86.317	86.317		273.993	46.293	227.700	317,4	53,6	
2	CTMT quốc gia xây dựng nông thôn mới	354.492	354.492		348.800	40.696	308.104	98,4	11,5	
3	CTMT quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	543.748	543.748		1.167.076	309.905	857.171	214,6	57,0	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.847.712	1.784.155	63.557	3.561.956	3.042.976	518.980	192,8	170,6	
C	CHI TỪ NGUỒN VIỆN TRỢ, HUY ĐỘNG, ĐÓNG GÓP	35.000	35.000							
D	CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				436.692	436.692				
E	CHI HỖ TRỢ ĐỊA PHƯƠNG KHÁC				45.635	45.635				
F	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				13.404.363	7.960.655	5.443.708			



STT		Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán										So sánh (%)			
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi đầu tư phát triển (chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
													Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên			
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
		TỔNG SỐ	34.702.502	7.373.853	291.291	7.761.819	257.437	52.112.551	6.479.940	7.248.478	69.190	2.000	401.948	286.853	115.095	3.160.325	2.765.778	394.547	150	88	92
I		CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	15.684.400	7.373.853	291.291	7.761.819	257.437	17.290.691	6.479.940	7.248.478			401.948	286.853	115.095	3.160.325	2.765.778	394.547	110	88	92
A		Khối Quản lý Nhà nước	6.192.099	812.174	101.590	5.050.806	227.530	5.929.892	686.255	4.575.516			125.156	23.983	101.173	542.965	175.927	367.038	96	78	89
1		Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	78.661			78.661		77.488		73.456						4.033		4.033			
2		Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	171.985			171.985		162.327		147.601						14.727		14.727			
3		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	949.955	30.413	34.340	821.021	64.181	869.803	14.275	704.481			25.243		25.243	125.804	22.672	103.132			
4		Sở Tư pháp	50.829			48.779	2.050	49.778		45.712			1.913		1.913	2.152		2.152			
5		Sở Công Thương	137.844			137.794	50	137.393		136.163			49		49	1.181		1.181			
6		Sở Khoa học và Công nghệ	175.018			171.961	3.057	165.237		147.569			1.436		1.436	16.232		16.232			
7		Sở Tài chính	98.411	2.877		95.439	95	95.905	2.861	90.174			50		50	2.820		2.820			
8		Sở Xây dựng	540.832	24.780		515.933	119	518.948	24.477	359.581						134.889		134.889			
9		Sở Giáo dục và Đào tạo	1.245.103	33		1.182.340	62.730	1.201.012	9	1.150.921			22.652		22.652	27.430	39	27.391			
10		Sở Y tế	999.710	566		985.945	13.199	978.755	387	937.449			10.052		10.052	30.867		30.867			
11		Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	534.481	39.065	57.904	404.443	33.069	509.968	23.872	382.043			39.956	13.580	26.376	64.097	56.332	7.765			
12		Sở Nội vụ	291.943	1.405	9.346	277.429	3.763	271.580	451	257.427			12.611	10.403	2.208	1.092		1.092			
13		Thanh tra tỉnh	78.228			78.228		76.634		74.874						1.760		1.760			
14		Sở Dân tộc và Tôn giáo																			

STT	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán										So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi đầu tư phát triển (chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
												Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên			
33	Hiệp hội Doanh nghiệp nhỏ và vừa	300			300		270		270											
34	Hội Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	70			70		69		69											
35	Hiệp hội Doanh nghiệp	1.025			1.025		1.020		1.020											
36	Hiệp hội Thanh niên Việt Nam	100			100															
37	Hội Nông dân tỉnh Thái Nguyên	300	300																	
C	Các đơn vị khác	7.425.925	6.544.931	188.759	675.139	17.096	9.323.519	5.775.544	667.189			267.109	261.927	5.182	2.613.677	2.589.851	23.826			
38	Trường Chính trị tỉnh	39.457			39.457		38.398		38.398											
39	Trường Cao đẳng Thái Nguyên	226.307			213.855	12.452	212.767		200.201			503		503	12.063		12.063			
40	Trường Cao đẳng Y tế	23.117			23.117		14.642		14.642											
41	Ban Quản lý Dự án Đầu tư xây dựng	2.198.804	2.149.433	34.371	15.000		2.979.577	2.130.129	15.000			32.956	32.956		801.493	801.493				
42	Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Công trình Giao thông và Nông nghiệp Phía Bắc	2.231.051	2.179.220	51.831			3.003.898	1.633.107				62.716	62.716		1.308.075	1.308.075				
43	Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Công trình Dân dụng và Công nghiệp Thái Nguyên	761.635	653.450	102.557	5.628		956.580	731.616	5.618			166.218	166.218		53.128	53.128				
44	Ban Quản lý dự án phường Vạn Xuân	22.567	22.567				35.210	32.370							2.840	2.840				
45	Ban Chỉ huy PCTT và TKCN	2.542			2.542		1.836		1.836											
46	Quỹ Phát triển đất tỉnh	96			96		96		96											
47	Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh	100.890	100.890				100.890	100.890												
48	Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Thái Nguyên	203.324	199.340		3.984		210.881	49.647	1.086						160.147	158.387	1.760			
49	Ban Quản lý các dự án vốn nước ngoài tỉnh Thái Nguyên	144.900	144.888		12		135.595	135.386	12						198	198				
50	Bệnh viện Bạch Thông	6.700	6.700				5.979	5.979												
51	Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản	2.356	2.356				2.356	2.356												
52	Chi cục Kiểm Lâm	22.445	22.445				21.760	21.760												
53	Chi cục Thủy lợi	3.845	3.845				3.818	3.818												
54	Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên	5.291	5.291																	
55	Công ty TNHH MTV Thoát nước và PHTT đô thị Thái Nguyên	3.379	3.379				53.679	456							53.223	53.223				
56	Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh Thái Nguyên	4.205	4.205				4.205	4.205												
57	Trung tâm Bảo trợ và Công tác xã hội tỉnh Thái Nguyên	353	353				353	353												
58	Trung tâm Nước sinh hoạt và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Thái Nguyên	31.938	31.938				31.938	31.938												
59	UBND phường Đức Xuân	2.719	2.719				2.719	2.719												
60	UBND phường Bắc Kạn	5.000	5.000				5.000	5.000												
61	UBND phường Phan Đình Phùng	2.421	2.376		45		2.411	2.371	40											
62	UBND phường Phổ Yên						934	934												
63	UBND xã Ba Bể	45.000	45.000				32.154	7.671							24.483	24.483				
64	UBND xã Bảng Thành	24.001	24.001				31.501	25.933							5.568	5.568				
65	UBND xã Cẩm Giàng	18.392	18.392				17.971	17.971												
66	UBND xã Chợ Đồn	11.004	11.004				10.720	10.720												

PHỤ LỤC VII
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 1361/QĐ-UBND ngày 15/7/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT		Dự toán						Quyết toán chi														
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG (nguồn NSTW)	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG (nguồn NSTW)				Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Nộp ngân sách cấp trên	
									Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó						
										Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi đầu tư phát triển	Trong đó: Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi thường xuyên				Trong đó: Chi giáo dục đào tạo dạy nghề
	TỔNG SỐ	12.617.900	2.917.223	9.579.042	-	106.547	15.088	26.876.809	5.099.487	485.404	-	14.821.763	6.968.494	9	1.393.029	873.902	156.545	519.127	88.067	3.183	5.443.708	115.638
1	Phường Phan Đình Phùng	584.062	240.091	339.331		1.477	3.164	1.639.852	350.545	21.264	-	705.131	303.790	-	354	-	-	354	0	-	583.822	-
2	Phường Linh Sơn	269.798	96.556	172.291		950	-	602.681	160.847	5.269	-	240.174	133.690	-	1.290	1.065	-	225	-	-	197.901	2.469
3	Phường Tích Lương	350.260	158.266	191.040		954	-	647.250	268.379	16.108	-	245.198	148.921	-	-	-	-	-	-	-	133.673	-
4	Phường Gia Sàng	153.852	15.105	137.960		787	-	278.728	34.741	981	-	202.120	105.506	-	-	-	-	-	-	-	40.128	1.739
5	Phường Quyết Thắng	244.544	148.298	83.805		517	11.924	920.219	281.048	4.551	-	129.657	62.653	-	515	364	-	151	-	-	508.717	282
6	Phường Quan Triều	202.347	41.428	160.172		747		440.859	58.635	8.844	-	216.945	134.013	-	77	-	-	77	-	-	165.202	-
7	Xã Tân Cương	240.267	151.909	87.783		574		473.847	76.812	5.525	-	133.609	67.045	-	2.274	1.687	-	588	-	-	259.658	1.494
8	Xã Đại Phúc	386.447	200.808	184.884		756		667.062	146.197	5.475	-	282.570	157.500	-	5.638	4.400	2.976	1.237	-	-	232.261	398
9	Xã Đại Từ	136.415	28.500	107.408		507		427.970	63.206	5.249	-	324.686	98.492	-	10.002	5.505	-	4.497	-	-	29.733	343
10	Xã Đức Lương	65.543	5.827	59.396		320		149.236	26.871	16.580	-	99.001	46.718	-	8.409	7.221	1.621	1.188	-	-	14.955	-
11	Xã Phú Thịnh	90.373	8.000	81.994		379		183.881	32.705	9.824	-	133.272	67.593	-	5.013	3.792	-	1.221	-	-	12.891	-
12	Xã La Bằng	88.030	9.827	77.840		363		176.007	21.962	130	-	122.113	64.309	-	5.864	4.980	-	884	-	-	26.067	-
13	Xã Phú Lạc	88.617	3.500	84.720		397		170.164	19.244	4.613	-	125.284	65.112	-	10.334	9.027	1.272	1.308	131	-	14.866	436
14	Xã An Khánh	95.742	12.327	83.027		388		222.921	76.937	13.659	-	128.086	63.528	-	9.947	8.898	1.569	1.049	-	-	7.683	269
15	Xã Quân Chu	60.199	3.000	56.925		274		128.795	21.324	-	-	95.336	44.029	-	1.881	1.369	-	512	-	-	10.253	-
16	Xã Vạn Phú	80.836	5.150	75.364		322		173.215	19.454	1.886	-	119.900	65.322	-	2.320	1.539	540	781	-	-	31.542	-
17	Xã Phú Xuyên	82.456	3.228	78.893		335		164.726	16.886	4.503	-	121.609	67.143	-	5.739	4.715	950	1.024	-	-	20.311	182
18	Phường Phố Yên	257.500	112.516	144.265		719		797.416	261.629	28.228	-	422.957	129.766	-	188	-	-	188	-	-	63.087	49.555
19	Phường Vạn Xuân	689.931	536.015	153.149		767		1.547.462	808.746	24.235	-	246.026	136.453	-	217	-	-	217	-	500	477.062	14.911
20	Phường Trung Thành	176.310	56.300	119.327		683		589.021	339.893	38.888	-	195.494	101.652	-	159	-	-	159	-	-	53.474	-
21	Phường Phúc Thuận	171.181	58.264	112.295		622		299.770	106.985	9.489	-	162.952	95.902	-	2.555	2.161	-	394	-	-	27.278	-
22	Xã Thành Công	175.253	86.910	87.879		464		369.014	185.879	5.170	-	137.347	75.978	-	3.894	2.187	-	1.707	-	-	39.861	2.034
23	Xã Phú Bình	336.499	163.293	172.698		508		943.493	190.408	3.688	-	413.418	150.163	-	4.178	-	-	4.178	-	-	335.464	26
24	Xã Diêm Thụy	168.858	20.311	148.128		419		622.698	100.932	19.024	-	217.722	119.947	-	3.759	2.119	-	1.640	-	-	300.180	104
25	Xã Tân Thành	111.487	2.737	108.434		316		325.499	42.740	766	-	145.881	80.123	-	2.131	473	-	1.658	-	-	134.216	531
26	Xã Kha Sơn	207.341	44.550	162.275		516		382.160	94.458	12.974	-	228.306	124.341	-	3.030	1.592	-	1.438	-	-	56.340	26
27	Xã Tân Khánh	120.062	22.193	97.558		311		216.227	47.745	1.903	-	144.686	74.344	-	8.674	6.033	-	2.641	-	79	14.399	644
28	Xã Đồng Hỷ	161.669	15.836	145.246		587		405.961	69.263	4.099	-	303.909	123.653	9	13.857	12.054	3.055	1.803	1.389	-	18.884	49
29	Xã Quang Sơn	70.908	533	70.083		292		138.427	7.699	5.804	-	97.751	57.885	-	18.603	13.427	7.823	5.176	1.385	-	14.300	75
30	Xã Trại Cau	89.760	371	88.995		394		155.888	2.251	361	-	132.231	69.855	-	14.833	9.523	477	5.311	3.624	-	6.506	67
31	Xã Nam Hòa	76.968	2.859	73.787		322		149.266	15.997	6.843	-	107.623	58.582	-	8.538	6.938	4.408	1.600	-	-	17.099	9
32	Xã Văn Hân	76.119	2.850	72.908		361		159.063	20.357	17.373	-	112.003	54.553	-	9.931	8.937	140	994	-	-	16.655	117
33	Xã Văn Lăng	74.803	1.952	72.542		309		157.560	8.165	2.954	-	107.245	61.478	-	26.182	19.861	7.207	6.321	4.130	-	15.852	117
34	Phường Sóng Công	235.023	169.984	64.550		489		580.203	153.089	-	-	258.926	64.764	-	843	-	-	843	-	-	167.344	-
35	Phường Bá Xuyên	186.112	105.912	79.718		482		481.016	120.967	982	-	150.466	78.384	-	1.348	1.020	-	328	-	-	208.214	23
36	Phường Bách Quang	97.685	27.795	69.372		518		434.970	226.126	1.153	-	151.866	64.528	-	1.174	806	-	368	-	-	53.857	1.947
37	Xã Phú Lương	245.529	14.125	230.510		894		568.054	75.187	22.632	-	441.841	207.725	-	14.122	8.520	2.580	5.601	1.459	-	36.866	39
38	Xã Vô Tranh	157.072	1.014	155.234		824		288.529	30.736	6.362	-	220.027	118.848	-	7.848	6.361	2.222	1.487	-	-	29.794	125
39	Xã Yên Trạch	107.236	2.943	103.738		555		218.738	34.699	13.509	-	156.400	80.684	-	21.292	16.962	7.697	4.330	-	-	6.337	11
40	Xã Hạp Thành	59.898	755	58.700		443		128.130	8.997	4.596	-	108.808	42.535	-	4.096	2.736	623	1.360	-	-	6.220	8
41	Xã Đình Hóa	136.722	8.830	127.470		422		466.396	15.469	500	-	418.705	131.884	-	9.567	5.428	-	4.140	77	-	22.288	366
42	Xã Bình Yên	123.749	15.637	107.761		351		217.004	24.213	15.950	-	165.568	94.912	-	22.500	13.028	2.471	9.472	1.385	-	4.723	-
43	Xã Trung Hối	66.226	995	64.969		262		126.100	5.661	522	-	110.683	52.333	-	7.244	6.048	-	1.196	-	-	2.511	-
44	Xã Phương Tiến	81.083	4.917	75.900		266		154.508	10.934	672	-	117.157	61.282	-	14.994	9.441	279	5.553	-	-	11.423	-
45	Xã Phú Đình	54.576	180	54.210		186		116.774	3.649	-	-	96.461	52.962	-	14.573	10.479	-	4.094	-	-	2.091	-
46	Xã Bình Thành	47.547	259	47.101		187		87.608	7.782	3.194	-	68.318	33.920	-	8.356	5.319	-	3.037	-	-	3.152	-
47	Xã Kim Phương	57.903	398	57.284		221		140.650	4.397	20	-	111.353	62.928	-	8.287	3.740	-	4.548	-	-	16.582	30
48	Xã Lam Vỹ	48.363	215	47.960		188		168.408	24.409	40	-	76.844	39.017	-	65.034	58.543	-	6.491	-	-	2.117	5
49	Xã Vô Nhại	133.757	6.538	126.910		309		325.930	26.026	11.927	-	258.956	102.250	-	27.559	7.422	2.912	20.137	18.892	2.284	11.103	1
50	Xã Dân Tiến	130.580	3.338	126.896		346		211.870	11.124	3.545	-	170.992	103.752	-	15.801	7.552	-	8.249	2.910	-	12.079	1.874

STT		Dự toán					Quyết toán chi															
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG (nguồn NSTW)	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG (nguồn NSTW)				Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Nộp ngân sách cấp trên	
									Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó						
										Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi đầu tư phát triển	Trong đó: Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi thường xuyên				Trong đó: Chi giáo dục đào tạo dạy nghề
51	Xã Nghinh Tường	76.982	21	76.750		211		162.260	9.164	2.246	-	95.262	58.955	-	38.790	14.436	7.550	24.354	5.339	-	17.421	1.623
52	Xã Thần Sa	75.919	324	75.390		205		164.828	978	-	-	102.116	59.927	-	31.595	16.155	-	15.440	9.134	-	29.416	723
53	Xã La Hiền	79.776	4.128	75.430		218		134.315	6.390	4.824	-	107.995	62.500	-	2.573	1.837	-	735	-	-	17.034	324
54	Xã Trảng Xá	103.095	652	102.205		238		165.971	3.122	-	-	133.616	86.829	-	13.971	5.933	-	8.038	5.628	-	14.980	281
55	Xã Sàng Mộc	41.726	21	41.596		109		76.501	2.874	-	-	53.476	29.583	-	10.712	1.852	239	8.860	2.562	-	8.302	1.136
56	Phường Bắc Kan	268.475	33.061	227.810		7.604		364.697	22.903	5.934	-	303.079	109.148	-	1.431	283	-	1.149	14	250	36.659	375
57	Phường Đức Xuân	187.532	76.058	108.500		2.974		178.646	16.338	11.741	-	137.660	75.583	-	306	54	-	252	25	50	24.187	104
58	Xã Phong Quang	64.668	1.003	62.337		1.327		110.429	3.844	2.685	-	77.355	30.079	-	11.436	2.564	1.093	8.872	639	-	16.710	1.084
59	Xã Phú Thông	155.556	14.907	138.715		1.935		261.863	11.861	3.158	-	201.727	53.102	-	30.933	23.269	12.821	7.664	12	-	16.386	956
60	Xã Cẩm Giàng	103.601	1.067	100.651		1.883		152.504	2.309	84	-	122.918	58.198	-	15.700	8.879	532	6.821	732	-	11.188	389
61	Xã Bạch Thông	62.639	111	61.223		1.305		122.951	3.215	256	-	95.662	33.997	-	9.127	6.019	693	3.108	-	-	14.593	354
62	Xã Vĩnh Thông	69.247	4.350	62.718		2.179		124.350	2.928	365	-	84.237	33.561	-	20.207	9.801	4.047	10.406	935	-	16.626	352
63	Xã Chợ Mới	272.607	34.335	234.777		3.495		313.380	3.273	-	-	225.531	72.050	-	9.686	4.481	-	5.205	592	-	74.090	799
64	Xã Thanh Thịnh	57.176	650	54.917		1.609		124.397	8.813	890	-	93.109	48.346	-	11.929	9.551	-	2.378	546	-	9.851	695
65	Xã Tân Kỳ	61.084	3.122	56.450		1.512		151.165	5.868	-	-	103.137	45.257	-	28.566	12.609	-	15.957	415	-	12.870	724
66	Xã Thanh Mai	50.665	-	49.177		1.488		129.054	1.396	-	-	83.483	34.795	-	19.954	12.407	-	7.547	273	-	21.647	2.575
67	Xã Yên Bình	53.683	5.534	46.780		1.369		125.100	2.831	-	-	83.944	32.422	-	19.715	9.341	-	10.374	335	-	14.264	4.345
68	Xã Chợ Đồn	212.928	14.792	191.883		6.253		293.609	16.751	6.062	-	236.451	85.074	-	17.567	10.182	692	7.385	712	-	22.498	342
69	Xã Yên Phong	82.731	4.422	77.529		780		136.942	9.026	3.048	-	87.920	40.869	-	24.728	15.606	489	9.122	400	-	14.514	754
70	Xã Nghĩa Tá	68.074	1.460	65.810		804		126.857	6.663	659	-	81.011	35.466	-	25.422	16.866	2.442	8.556	170	-	13.610	151
71	Xã Yên Thịnh	55.369	3.825	50.892		651		90.830	8.622	3.305	-	64.993	26.817	-	8.104	4.417	-	3.687	-	10	8.136	965
72	Xã Quảng Bạch	44.036	5.954	36.626		1.455		108.232	11.577	5.153	-	52.088	18.054	-	17.905	13.039	7.013	4.867	133	10	26.180	471
73	Xã Nam Cường	92.380	150	91.279		951		173.972	14.825	9.400	-	108.026	63.347	-	25.739	17.367	5.436	8.372	146	-	23.093	2.290
74	Xã Đồng Phúc	102.458	5.299	95.203		1.956		179.579	3.179	527	-	128.823	59.006	-	26.911	16.417	549	10.493	1.125	-	17.877	2.789
75	Xã Côn Minh	71.289	1.209	68.682		1.398		136.271	4.673	62	-	93.278	39.043	-	24.430	17.041	7	7.389	1.404	-	12.102	1.789
76	Xã Cường Lợi	63.715	498	62.067		1.150		103.957	4.610	2.929	-	73.432	35.574	-	18.210	8.577	30	9.633	1.252	-	7.524	180
77	Xã Na Rì	210.420	16.104	190.052		4.264		275.324	12.416	2.506	-	227.601	91.883	-	15.644	7.910	-	7.734	1.198	-	18.768	895
78	Xã Trần Phú	81.162	2.884	76.794		1.484		138.250	6.517	2.273	-	94.637	44.408	-	24.655	14.470	712	10.185	1.384	-	11.664	776
79	Xã Văn Lang	82.050	-	80.510		1.540		145.433	4.735	3.786	-	95.823	49.308	-	26.442	13.735	2.672	12.706	1.837	-	18.213	220
80	Xã Xuân Dương	79.467	1.258	76.733		1.476		143.349	2.199	292	-	92.791	46.139	-	24.541	15.906	1.419	8.635	1.205	-	22.306	1.512
81	Xã Ngân Sơn	236.729	10.229	221.936		4.563		265.970	12.520	1.309	-	163.637	62.586	-	26.957	12.757	-	14.200	4.382	-	62.222	634
82	Xã Bằng Văn	47.217	3.115	43.193		909		121.073	14.356	281	-	63.937	34.155	-	24.390	12.391	6.101	11.999	179	-	17.977	412
83	Xã Thương Quan	31.192	3.000	27.544		648		97.404	8.230	-	-	44.307	22.793	-	23.198	12.944	-	10.254	412	-	21.643	26
84	Xã Hiệp Lực	54.372	1.792	51.542		1.038		141.062	8.951	6.548	-	86.855	50.173	-	21.916	12.533	-	9.383	264	-	23.161	179
85	Xã Nà Phặc	58.539	980	56.446		1.113		158.063	4.472	3.306	-	97.289	53.960	-	31.366	20.840	10.149	10.526	532	-	24.896	40
86	Xã Ba Bể	111.029	2.622	106.037		2.370		194.118	17.875	49	-	134.917	76.452	-	12.720	10.556	-	2.163	590	-	28.538	68
87	Xã Chợ Rã	194.325	12.701	177.633		3.991		286.011	4.081	-	-	223.363	77.197	-	14.777	6.574	-	8.203	2.385	-	43.650	140
88	Xã Phúc Lộc	103.907	3.200	100.150		557		170.082	3.077	-	-	126.723	72.842	-	21.230	11.395	-	9.835	1.584	-	18.888	164
89	Xã Thương Minh	93.155	1.388	88.673		3.094		165.073	7.027	5.562	-	116.064	58.220	-	16.400	13.714	-	2.686	245	-	25.306	274
90	Xã Bằng Thành	235.571	14.445	217.886		3.240		405.399	30.951	961	-	247.065	123.283	-	79.256	54.209	18.898	25.047	2.305	-	45.734	2.393
91	Xã Nghiễn Loan	128.852	3.405	121.716		3.731		284.841	4.376	1.963	-	145.717	81.162	-	83.392	59.258	16.388	24.134	771	-	50.869	487
92	Xã Cao Minh	139.005	-	136.114		2.891		231.472	7.264	1.371	-	147.093	93.602	-	45.472	32.455	5.749	13.016	887	-	31.100	543

PHỤ LỤC VIII
QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỰ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 1284/QĐ-UBND ngày 15/7/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên)



Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán							So sách (%)		
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu	
				Tổng số	Gồm		Vốn thực hiện các chế độ, chính sách, chương trình, nhiệm vụ			Vốn thực hiện các CTMT quốc gia nguồn NSTW	Tổng số	Gồm		Vốn thực hiện các chế độ, chính sách, chương trình, nhiệm vụ				Vốn thực hiện các CTMT quốc gia nguồn NSTW
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước						Vốn ngoài nước	Vốn trong nước					
A	B	1	2	3=4+5+6+8	4	5	6	7	8	9	10=11+12	11	12	13	14	15=8/1	16=9/2	17=10/3
	TỔNG SỐ	12.559.696	5.287.037	7.272.659	-	7.272.659	7.272.659		26.790.016	5.136.221	21.653.795	-	21.653.795	20.142.147	1.511.648	213	97	298
1	Phường Phan Đình Phùng	571.387	64.969	506.419	-	506.419	506.419		1.624.455	64.969	1.559.486	-	1.559.486	1.559.132	354	284	100	308
2	Phường Linh Sơn	268.186	46.378	221.808	-	221.808	221.808		595.647	46.378	549.269	-	549.269	547.979	1.290	222	100	248
3	Phường Tích Lương	346.447	44.329	302.119	-	302.119	302.119		639.699	44.329	595.370	-	595.370	595.370	-	185	100	197
4	Phường Gia Sàng	153.764	39.624	114.139	-	114.139	114.139		280.966	39.624	241.342	-	241.342	241.265	77	183	100	211
5	Phường Quyết Thắng	225.972	19.423	206.548	-	206.548	206.548		909.366	18.302	891.063	-	891.063	890.622	441	402	94	431
6	Phường Quan Triều	199.024	34.358	164.666	-	164.666	164.666		433.525	34.358	399.167	-	399.167	399.090	77	218	100	242
7	Xã Tân Cương	236.838	25.549	211.290	-	211.290	211.290		467.111	25.791	441.320	-	441.320	438.761	2.559	197	101	209
8	Xã Đại Phúc	381.878	33.860	348.018	-	348.018	348.018		656.877	33.860	623.017	-	623.017	616.918	6.099	172	100	179
9	Xã Đại Từ	136.415	23.500	112.915	-	112.915	112.915		425.075	23.344	401.731	-	401.731	391.118	10.612	312	99	356
10	Xã Đức Lương	65.543	14.604	50.939	-	50.939	50.939		148.345	14.202	134.143	-	134.143	126.125	8.018	226	97	263
11	Xã Phú Thịnh	90.373	17.218	73.155	-	73.155	73.155		179.563	17.412	162.151	-	162.151	157.100	5.051	199	101	222
12	Xã La Bằng	88.030	16.288	71.742	-	71.742	71.742		176.024	15.906	160.119	-	160.119	140.789	19.330	200	98	223
13	Xã Phú Lạc	88.617	17.891	70.726	-	70.726	70.726		167.378	17.891	149.487	-	149.487	138.575	10.912	189	100	211
14	Xã An Khánh	95.742	16.846	78.896	-	78.896	78.896		220.679	16.547	204.132	-	204.132	194.102	10.030	230	98	259
15	Xã Quân Chu	60.199	12.991	47.208	-	47.208	47.208		128.197	12.753	115.444	-	115.444	113.201	2.243	213	98	245
16	Xã Vạn Phú	80.835	17.645	63.190	-	63.190	63.190		169.677	17.645	152.032	-	152.032	149.183	2.849	210	100	241
17	Xã Phú Xuyên	82.456	15.322	67.134	-	67.134	67.134		159.974	14.959	145.015	-	145.015	139.980	5.035	194	98	216
18	Phường Phố Yên	253.741	32.666	221.075	-	221.075	221.075		838.170	32.666	805.504	-	805.504	805.427	77	330	100	364
19	Phường Vạn Xuân	686.291	35.265	651.026	-	651.026	651.026		1.545.496	35.265	1.510.231	-	1.510.231	1.510.013	218	225	100	232
20	Phường Trung Thành	175.514	33.817	141.697	-	141.697	141.697		587.113	33.817	553.296	-	553.296	550.560	2.736	335	100	390
21	Phường Phúc Thuận	169.628	30.011	139.617	-	139.617	139.617		300.925	30.011	270.914	-	270.914	268.358	2.556	177	100	194
22	Xã Thành Công	174.877	23.175	151.703	-	151.703	151.703		367.335	23.175	344.160	-	344.160	340.266	3.894	210	100	227
23	Xã Phú Bình	336.499	43.205	293.294	-	293.294	293.294		936.119	43.205	892.914	-	892.914	889.862	3.052	278	100	304
24	Xã Diêm Thụy	168.858	35.523	133.335	-	133.335	133.335		618.396	35.693	582.703	-	582.703	579.061	3.642	366	100	437
25	Xã Tân Thành	111.487	27.123	84.364	-	84.364	84.364		334.221	27.123	307.098	-	307.098	305.187	1.911	300	100	364
26	Xã Kha Sơn	207.341	42.818	164.523	-	164.523	164.523		384.391	42.818	341.573	-	341.573	338.667	2.906	185	100	208
27	Xã Tân Khánh	120.062	25.725	94.337	-	94.337	94.337		221.259	25.725	195.534	-	195.534	186.740	8.794	184	100	207
28	Xã Đồng Hỷ	161.670	29.952	131.718	-	131.718	131.718		412.103	29.952	382.151	-	382.151	368.753	13.399	255	100	290
29	Xã Quang Sơn	70.908	14.866	56.043	-	56.043	56.043		142.247	14.866	127.381	-	127.381	109.449	17.932	201	100	227
30	Xã Trại Cau	89.760	21.177	68.583	-	68.583	68.583		173.708	21.177	152.531	-	152.531	136.658	15.873	194	100	222
31	Xã Nam Hòa	76.967	16.369	60.598	-	60.598	60.598		155.179	16.369	138.810	-	138.810	129.892	8.918	202	100	229
32	Xã Văn Hân	76.119	18.393	57.726	-	57.726	57.726		166.390	18.006	148.385	-	148.385	138.123	10.261	219	98	257
33	Xã Văn Lăng	74.803	15.728	59.075	-	59.075	59.075		162.935	15.728	147.207	-	147.207	114.394	32.813	218	100	249
34	Phường Sông Công	235.024	24.774	210.250	-	210.250	210.250		678.524	28.980	649.544	-	649.544	648.701	843	289	117	309
35	Phường Bá Xuyên	186.113	24.466	161.647	-	161.647	161.647		483.308	28.591	454.717	-	454.717	453.369	1.348	260	117	281
36	Phường Bách Quang	97.685	26.259	71.426	-	71.426	71.426		492.002	30.302	461.700	-	461.700	460.526	1.174	504	115	646
37	Xã Phú Lương	245.529	23.164	222.365	-	222.365	222.365		563.833	21.040	542.793	-	542.793	528.277	14.516	230	91	244
38	Xã Vô Tranh	157.072	24.737	132.335	-	132.335	132.335		284.574	25.289	259.285	-	259.285	252.306	6.979	181	102	196
39	Xã Yên Trạch	107.236	18.067	89.169	-	89.169	89.169		216.584	18.949	197.635	-	197.635	183.175	14.461	202	105	222

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán							So sách (%)		
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu		
				Tổng số	Gồm		Vốn thực hiện các chế độ, chính sách, chương trình, nhiệm vụ			Vốn thực hiện các CTMT quốc gia nguồn NSTW	Tổng số	Gồm					Vốn thực hiện các chế độ, chính sách, chương trình, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia nguồn NSTW
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước						Vốn ngoài nước	Vốn trong nước					
40	Xã Hợp Thành	59.898	14.854	45.044	-	45.044	45.044	127.757	15.544	112.213	-	112.213	108.028	4.185	213	105	249	
41	Xã Định Hóa	136.722	22.619	114.103	-	114.103	114.103	463.807	22.619	441.188	-	441.188	432.696	8.492	339	100	387	
42	Xã Bình Yên	123.749	20.320	103.429	-	103.429	103.429	210.916	20.320	190.596	-	190.596	172.755	17.840	170	100	184	
43	Xã Trung Hội	66.226	15.910	50.316	-	50.316	50.316	125.153	15.910	109.243	-	109.243	102.010	7.233	189	100	217	
44	Xã Phượng Tiến	81.083	15.183	65.900	-	65.900	65.900	153.606	15.183	138.423	-	138.423	126.084	12.340	189	100	210	
45	Xã Phú Đình	54.576	10.742	43.834	-	43.834	43.834	113.575	10.742	102.833	-	102.833	91.440	11.394	208	100	235	
46	Xã Bình Thành	47.547	10.810	36.737	-	36.737	36.737	84.378	10.810	73.568	-	73.568	66.828	6.739	177	100	200	
47	Xã Kim Phượng	57.903	13.304	44.599	-	44.599	44.599	139.643	13.304	126.339	-	126.339	120.260	6.079	241	100	283	
48	Xã Lam Vỹ	48.363	10.838	37.525	-	37.525	37.525	163.734	10.838	152.896	-	152.896	91.281	61.615	339	100	407	
49	Xã Võ Nhai	133.757	15.643	118.114	-	118.114	118.114	316.634	15.643	300.991	-	300.991	272.791	28.200	237	100	255	
50	Xã Dân Tiến	130.580	17.469	113.111	-	113.111	113.111	205.886	17.469	188.417	-	188.417	171.470	16.946	158	100	167	
51	Xã Nghinh Tường	76.982	10.237	66.745	-	66.745	66.745	145.846	10.237	135.609	-	135.609	106.831	28.778	189	100	203	
52	Xã Thân Sa	75.919	9.874	66.045	-	66.045	66.045	158.815	9.874	148.941	-	148.941	104.727	44.214	209	100	226	
53	Xã La Hiên	79.776	11.098	68.678	-	68.678	68.678	141.527	11.098	130.429	-	130.429	125.814	4.615	177	100	190	
54	Xã Trảng Xá	103.095	11.475	91.620	-	91.620	91.620	168.660	11.475	157.185	-	157.185	140.964	16.221	164	100	172	
55	Xã Sàng Mộc	41.726	5.243	36.483	-	36.483	36.483	72.595	5.243	67.352	-	67.352	58.781	8.570	174	100	185	
56	Phường Bắc Kạn	268.475	267.556	919	-	919	919	368.729	256.254	112.475	-	112.475	108.743	3.731	137	96	12.239	
57	Phường Đức Xuân	187.531	187.270	261	-	261	261	176.108	129.620	46.488	-	46.488	45.775	713	94	69	17.811	
58	Xã Phong Quang	64.667	64.534	133	-	133	133	106.239	57.862	48.377	-	48.377	30.745	17.632	164	90	36.374	
59	Xã Phú Thông	155.557	152.852	2.705	-	2.705	2.705	267.616	140.163	127.453	-	127.453	89.728	37.725	172	92	4.712	
60	Xã Cẩm Giàng	103.601	103.467	134	-	134	134	156.278	102.546	53.731	-	53.731	34.635	19.097	151	99	40.035	
61	Xã Bạch Thông	62.639	60.887	1.752	-	1.752	1.752	124.282	70.633	53.649	-	53.649	39.315	14.333	198	116	3.062	
62	Xã Vĩnh Thông	69.245	69.245	-	-	-	-	122.361	65.538	56.824	-	56.824	29.933	26.890	177	95		
63	Xã Chợ Mới	272.607	268.067	4.540	-	4.540	4.540	307.613	187.950	119.663	-	119.663	109.077	10.586	113	70	2.636	
64	Xã Thanh Thịnh	57.177	54.510	2.667	-	2.667	2.667	122.686	74.623	48.063	-	48.063	35.465	12.598	215	137	1.802	
65	Xã Tân Kỳ	61.084	59.827	1.257	-	1.257	1.257	141.428	79.539	61.889	-	61.889	33.655	28.234	232	133	4.922	
66	Xã Thanh Mai	50.666	50.528	138	-	138	138	117.511	65.580	51.931	-	51.931	31.952	19.979	232	130	37.617	
67	Xã Yên Bình	53.683	53.288	395	-	395	395	110.829	62.512	48.317	-	48.317	31.092	17.225	206	117	12.231	
68	Xã Chợ Đồn	212.929	211.487	1.442	-	1.442	1.442	299.112	204.389	94.723	-	94.723	70.290	24.434	140	97	6.571	
69	Xã Yên Phong	82.732	80.864	1.869	-	1.869	1.869	125.812	73.448	52.364	-	52.364	27.920	24.444	152	91	2.802	
70	Xã Nghĩa Tả	68.074	65.045	3.029	-	3.029	3.029	124.720	67.869	56.850	-	56.850	30.838	26.013	183	104	1.877	
71	Xã Yên Thịnh	55.368	53.201	2.167	-	2.167	2.167	88.910	53.822	35.089	-	35.089	24.638	10.450	161	101	1.619	
72	Xã Quảng Bạch	44.037	42.907	1.130	-	1.130	1.130	104.791	37.978	66.813	-	66.813	48.056	18.757	238	89	5.911	
73	Xã Nam Cường	92.380	89.285	3.095	-	3.095	3.095	165.771	93.784	71.987	-	71.987	44.019	27.968	179	105	2.326	
74	Xã Đồng Phúc	102.458	99.105	3.353	-	3.353	3.353	179.234	94.987	84.247	-	84.247	55.370	28.878	175	96	2.513	
75	Xã Côn Minh	71.289	71.289	-	-	-	-	127.923	69.452	58.471	-	58.471	35.776	22.696	179	97		
76	Xã Cường Lợi	63.714	63.392	322	-	322	322	97.827	61.718	36.109	-	36.109	21.716	14.393	154	97	11.224	
77	Xã Na Rì	210.420	197.193	13.227	-	13.227	13.227	270.381	184.529	85.852	-	85.852	72.525	13.326	128	94	649	
78	Xã Trần Phú	81.162	81.162	-	-	-	-	128.479	79.223	49.256	-	49.256	27.931	21.325	158	98		
79	Xã Văn Lang	82.050	82.050	-	-	-	-	133.521	79.675	53.846	-	53.846	26.818	27.028	163	97		
80	Xã Xuân Dương	79.466	79.466	-	-	-	-	135.579	78.998	56.581	-	56.581	32.660	23.922	171	99		
81	Xã Ngần Sơn	236.729	236.369	361	-	361	361	261.926	158.608	103.318	-	103.318	72.892	30.426	111	67	28.660	
82	Xã Bằng Văn	47.217	47.217	-	-	-	-	115.854	62.269	53.585	-	53.585	27.915	25.670	245	132		
83	Xã Thượng Quan	31.191	30.848	344	-	344	344	91.907	40.595	51.312	-	51.312	24.843	26.469	295	132	14.938	
84	Xã Hiệp Lực	54.372	52.173	2.199	-	2.199	2.199	137.884	74.613	63.271	-	63.271	34.125	29.147	254	143	2.877	
85	Xã Nà Phặc	58.539	55.733	2.806	-	2.806	2.806	156.076	80.192	75.884	-	75.884	38.651	37.233	267	144	2.704	
86	Xã Ba Bể	111.030	110.843	187	-	187	187	190.696	107.805	82.891	-	82.891	58.966	23.925	172	97	44.365	

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán							So sách (%)		
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu
				Tổng số	Gồm		Vốn thực hiện các chế độ, chính sách, chương trình, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia nguồn NSTW			Tổng số	Gồm		Vốn thực hiện các chế độ, chính sách, chương trình, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia nguồn NSTW			
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước						Vốn ngoài nước	Vốn trong nước					
87	Xã Chợ Rã	194.325	192.853	1.472	-	1.472	1.472		280.249	190.158	90.090	-	90.090	75.943	14.147	144	99	6.122
88	Xã Phúc Lộc	103.907	103.083	824	-	824	824		158.131	101.853	56.279	-	56.279	34.978	21.301	152	99	6.831
89	Xã Thượng Minh	93.155	90.504	2.651	-	2.651	2.651		154.959	88.705	66.254	-	66.254	40.743	25.511	166	98	2.499
90	Xã Bằng Thành	235.572	235.315	257	-	257	257		393.617	230.266	163.351	-	163.351	75.235	88.116	167	98	63.627
91	Xã Nghiễn Loan	128.851	124.048	4.803	-	4.803	4.803		275.386	121.544	153.842	-	153.842	51.328	102.514	214	98	3.203
92	Xã Cao Minh	139.005	135.884	3.121	-	3.121	3.121		229.684	133.594	96.090	-	96.090	38.017	58.073	165	98	3.079

PHỤ LỤC IX
QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025

NGUỒN: NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
(Kèm theo Quyết định số 28/QĐ-UBND ngày 15/7/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán																						So sánh (%)				
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi						Tổng số	Trong đó				
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			
							Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước		Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước												
																				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
TỔNG SỐ		1.810.634	1.058.650	751.985	1.789.868	1.160.717	629.151	273.992	144.939	144.939		129.053	129.053		348.800	287.800	287.800		61.000	61.000		1.167.076	727.977	727.977		439.098	439.098		99	110	84
I	Ngân sách cấp tỉnh	549.950	291.291	258.659	396.893	286.815	110.079	46.293	27.244	27.244		19.049	19.049		40.696	11.751	11.751		28.945	28.945		309.905	247.820	247.820		62.085	62.085		72	98	43
1	Sở Nông nghiệp và Môi trường	99.751	34.340	65.411	25.243		25.243	5.929				5.929	5.929		18.715				18.715	18.715		599				599	599				
2	Sở Công Thương	47		47	46		46								13				13	13		33				33	33				
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	63.302		63.302	22.652		22.652	1.270				1.270	1.270		66				66	66		21.316				21.316	21.316				
4	Sở Khoa học và Công nghệ	3.057		3.057	1.436		1.436	1.430				1.430	1.430									6				6	6				
5	Sở Nội vụ	13.167	9.346	3.821	12.611	10.403	2.208	11.913	10.403	10.403		1.510	1.510		685				685	685		13				13	13				
6	Sở Tài chính	96		96	50		50															50				50	50				
7	Sở Tư pháp	1.951		1.951	1.806		1.806								538				538	538		1.268				1.268	1.268				
8	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	87.627	57.904	29.723	36.880	13.580	23.301	5.284				5.284	5.284		14				14	14		31.582	13.580	13.580		18.003	18.003				
9	Sở Xây dựng	115		115																											
10	Sở Y tế	13.239		13.239	10.052		10.052	3.075				3.075	3.075		95				95	95		6.882				6.882	6.882				
11	Sở Dân tộc và Tôn giáo	49.689		49.689	11.195		11.195															11.195				11.195	11.195				
12	Trường Cao đẳng Thái Nguyên	12.472		12.472	503		503	61				61	61									442				442	442				
13	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Thái Nguyên	7.220		7.220	3.765		3.765	104				104	104		2.975				2.975	2.975		686				686	686				
14	Liên minh Hợp tác xã	4.247	943	3.304	3.681	943	2.738								2.738				2.738	2.738		943	943	943							
15	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh			848	848		848								815				815	815		33				33	33				
16	Thống kê tỉnh			205	205		205								205				205	205											
17	Báo và PTTH Thái Nguyên			547	387		387	387				387	387																		
18	Văn phòng Tỉnh uỷ			33	33		33															33				33	33				
19	Công an tỉnh	2.118		2.118	2.118		2.118								2.085				2.085	2.085		33				33	33				
20	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bắc Kạn	1.461		1.461	1.461		1.461															1.461				1.461	1.461				
21	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Giao thông và Nông nghiệp tỉnh	34.371	34.371		32.956	32.956									6.866	6.866	6.866					26.089	26.089	26.089							
22	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Giao thông và Nông nghiệp Phía Bắc	51.831	51.831		62.716	62.716		959	959	959					4.885	4.885	4.885					56.872	56.872	56.872							
23	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	102.557	102.557		166.218	166.218		15.882	15.882	15.882												150.336	150.336	150.336							
24	Ngân hàng Chính sách				33		33															33				33	33				

STT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán																				So sánh (%)						
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi											
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp							
							Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra									
								Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước						
II	Ngân sách cấp xã	1.260.684	767.359	493.326	1.392.974	873.902	519.073	227.700	117.695	117.695		110.005	110.005		308.104	276.049	276.049		32.055	32.055		857.171	480.158	480.158		377.013	377.013		110	114	105
1	Phường Phan Đình Phùng	326		326	354		354	14				14	14		326				326	326		14				14	14				
2	Phường Linh Sơn	681	450	231	1.290	1.065	225							1.290	1.065	1.065		225	225						14	14					
3	Phường Tích Lương																														
4	Phường Gia Sàng	77		77																											
5	Phường Quyết Thắng	559	405	154	515	364	151							151				151	151		364	364	364								
6	Phường Quan Triều	77		77	77		77							77				77	77												
7	Xã Tân Cương	2.419	1.547	872	2.274	1.687	588	40				40	40		2.160	1.687	1.687		474	474		74				74	74				
8	Xã Đại Phúc	5.793	3.057	2.736	5.638	4.400	1.237	824				824	824		1.732	1.424	1.424		308	308		3.081	2.976	2.976		105	105				
9	Xã Đại Từ	10.219	5.835	4.384	10.002	5.505	4.497	711				711	711		6.421	2.805	2.805		3.616	3.616		2.871	2.700	2.700		171	171				
10	Xã Đức Lương	7.599	6.411	1.188	8.409	7.221	1.188	800				800	800		3.212	2.981	2.981		231	231		4.397	4.240	4.240		157	157				
11	Xã Phú Thịnh	4.772	3.551	1.221	5.013	3.792	1.221	761				761	761		2.103	1.872	1.872		231	231		2.150	1.920	1.920		230	230				
12	Xã La Bằng	14.839	13.955	884	5.864	4.980	884	449				449	449		5.030	4.799	4.799		231	231		385	181	181		204	204				
13	Xã Phú Lạc	10.432	9.124	1.308	10.334	9.027	1.308	824				824	824		2.855	2.625	2.625		231	231		6.655	6.402	6.402		253	253				
14	Xã An Khánh	3.728	2.679	1.049	9.947	8.898	1.049	656				656	656		9.129	8.898	8.898		231	231		162				162	162				
15	Xã Quân Chu	2.243	1.731	512	1.881	1.369	512	368				368	368		81	4	4		77	77		1.432	1.365	1.365		67	67				
16	Xã Vạn Phú	2.530	1.644	886	2.320	1.539	781	574				574	574		1.692	1.539	1.539		153	153		54				54	54				
17	Xã Phú Xuyên	4.895	3.871	1.024	5.739	4.715	1.024	629				629	629		4.869	4.715	4.715		154	154		241				241	241				
18	Phường Phố Yên	511		511	188		188	188				188	188																		
19	Phường Vạn Xuân	592		592	217		217	217				217	217																		
20	Phường Trung Thành	434		434	159		159	159				159	159																		
21	Phường Phúc Thuận	3.215	2.161	1.054	2.555	2.161	394	241				241	241		2.315	2.161	2.161		154	154											
22	Xã Thành Công	3.638	1.908	1.730	3.894	2.187	1.707	1.475				1.475	1.475		2.341	2.187	2.187		154	154		78				78	78				
23	Xã Phú Bình	3.756		3.756	4.178		4.178	1.377				1.377	1.377		2.433				2.433	2.433		369				369	369				
24	Xã Diêm Thụy	3.671	2.134	1.537	3.759	2.119	1.640	1.340				1.340	1.340		2.419	2.119	2.119		300	300											
25	Xã Tân Thành	3.252	1.479	1.773	2.131	473	1.658	660				660	660		656	419	419		237	237		815	54	54		761	761				
26	Xã Kha Sơn	2.638	1.313	1.325	3.030	1.592	1.438	760				760	760		2.270	1.592	1.592		678	678											
27	Xã Tân Khánh	9.324	6.662	2.662	8.674	6.033	2.641	1.166				1.166	1.166		5.120	4.883	4.883		237	237		2.388	1.150	1.150		1.238	1.238				
28	Xã Đồng Hỷ	8.825	7.021	1.804	13.857	12.054	1.803							11.042	10.889	10.889		153	153		2.815	1.165	1.165		1.650	1.650					
29	Xã Quang Sơn	15.854	11.278	4.576	18.603	13.427	5.176	1.044				1.044	1.044		6.222	6.068	6.068		154	154		11.337	7.358	7.358		3.978	3.978				
30	Xã Trại Cau	15.631	9.853	5.778	14.833	9.523	5.311	359				359	359		5.568	5.491	5.491		77	77		8.907	4.032	4.032		4.875	4.875				
31	Xã Nam Hòa	8.818	7.094	1.724	8.538	6.938	1.600	569				569	569		5.937	5.783	5.783		154	154		2.031	1.155	1.155		876	876				
32	Xã Văn Hán	6.915	5.896	1.019	9.931	8.937	994	710				710	710		9.091	8.937	8.937		154	154		130				130	130				
33	Xã Văn Lăng	32.092	24.926	7.166	26.182	19.861	6.321	250				250	250		5.158	5.004	5.004		154	154		20.774	14.857	14.857		5.917	5.917				
34	Phường Sông Công	808		808	843		843	460				460	460		383				383	383											
35	Phường Bá Xuyên	1.274	880	394	1.348	1.020	328	248				248	248		1.100	1.020	1.020		80	80											
36	Phường Bách Quang	1.675	806	869	1.174	806	368	308				308	308		866	806	806		60	60											
37	Xã Phú Lương	10.299	5.883	4.416	14.122	8.520	5.601	872				872	872		7.435	6.208	6.208		1.226	1.226		5.815	2.312	2.312		3.503	3.503				

STT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán																		So sánh (%)						
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi									
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
										Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra				
											Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước
38	Xã Vô Tranh	7.714	5.403	2.311	7.848	6.361	1.487	324				324	324		6.300	5.761	5.761		539	539		1.224	600	600					
39	Xã Yên Trach	14.042	11.402	2.640	21.292	16.962	4.330	789				789	789		3.702	1.905	1.905		1.797	1.797		16.800	15.057	15.057		1.743	1.743		
40	Xã Hợp Thành	3.766	2.378	1.388	4.096	2.736	1.360	849				849	849		1.516	1.230	1.230		286	286		1.732	1.506	1.506		226	226		
41	Xã Định Hòa	8.371	4.886	3.485	9.567	5.428	4.140	991				991	991		3.983	3.122	3.122		862	862		4.593	2.306	2.306		2.287	2.287		
42	Xã Bình Yên	16.845	12.138	4.707	22.500	13.028	9.472	932				932	932		3.443	3.135	3.135		308	308		18.125	9.893	9.893		8.232	8.232		
43	Xã Trung Hội	6.958	5.670	1.288	7.244	6.048	1.196	727				727	727		997	766	766		231	231		5.520	5.282	5.282		238	238		
44	Xã Phương Tiến	12.341	9.188	3.153	14.994	9.441	5.553	791				791	791		1.413	1.183	1.183		230	230		12.790	8.258	8.258		4.532	4.532		
45	Xã Phú Đình	10.894	9.063	1.831	14.573	10.479	4.094	424				424	424		5.088	4.934	4.934		154	154		9.061	5.545	5.545		3.516	3.516		
46	Xã Bình Thành	6.647	4.812	1.835	8.356	5.319	3.037	563				563	563		444	290	290		154	154		7.349	5.029	5.029		2.321	2.321		
47	Xã Kim Phương	5.981	3.525	2.456	8.233	3.740	4.493	564				564	564		787	633	633		154	154		6.883	3.107	3.107		3.775	3.775		
48	Xã Lam Vỹ	61.182	58.292	2.890	65.034	58.543	6.491	641				641	641		53.536	53.383	53.383		153	153		10.857	5.160	5.160		5.697	5.697		
49	Xã Vô Nhai	10.869	8.369	2.500	27.559	7.422	20.137	120				120	120		4.664	4.452	4.452		212	212		22.775	2.970	2.970		19.805	19.805		
50	Xã Dân Tiến	17.401	8.966	8.435	15.801	7.552	8.249	956				956	956		881	643	643		238	238		13.964	6.909	6.909		7.055	7.055		
51	Xã Nghinh Tường	28.048	14.504	13.544	38.790	14.436	24.354	1.978				1.978	1.978									36.812	14.436	14.436		22.376	22.376		
52	Xã Thần Sa	37.188	22.353	14.835	31.595	16.155	15.440	1.868				1.868	1.868		496	496	496					29.232	15.659	15.659		13.573	13.573		
53	Xã La Hiên	4.331	2.402	1.929	2.573	1.837	735	103				103	103		816	713	713		103	103		1.653	1.124	1.124		529	529		
54	Xã Trảng Xá	15.779	5.754	10.025	13.971	5.933	8.038	849				849	849		2.845	2.756	2.756		89	89		10.278	3.177	3.177		7.100	7.100		
55	Xã Sáng Mộc	8.723	2.076	6.647	10.712	1.852	8.860	119				119	119		297	297	297					10.296	1.555	1.555		8.741	8.741		
56	Phường Bắc Kạn	3.487	57	3.430	1.431	283	1.149	710				710	710		468	283	283		185	185		253				253	253		
57	Phường Đức Xuân	713		713	306	54	252	186				186	186									120	54	54		66	66		
58	Xã Phong Quang	12.287	2.411	9.876	11.436	2.564	8.872	603				603	603		3.194	2.284	2.284		910	910		7.640	280	280		7.360	7.360		
59	Xã Phú Thông	31.600	22.655	8.945	30.933	23.269	7.664	1.409				1.409	1.409		12.852	11.512	11.512		1.340	1.340		16.672	11.757	11.757		4.914	4.914		
60	Xã Cẩm Giang	21.558	10.672	10.886	15.700	8.879	6.821	326				326	326		2.804	1.709	1.709		1.095	1.095		12.570	7.170	7.170		5.400	5.400		
61	Xã Bạch Thông	10.874	6.311	4.563	9.127	6.019	3.108	249				249	249		4.480	3.411	3.411		1.069	1.069		4.398	2.609	2.609		1.789	1.789		
62	Xã Vĩnh Thông	22.691	10.691	12.000	20.207	9.801	10.406	2.166				2.166	2.166		3.291	2.204	2.204		1.087	1.087		14.750	7.597	7.597		7.153	7.153		
63	Xã Chợ Mới	9.898	4.577	5.321	9.686	4.481	5.205	858				858	858		1.449	952	952		496	496		7.380	3.529	3.529		3.851	3.851		
64	Xã Thanh Thịnh	11.463	8.728	2.735	11.929	9.551	2.378	530				530	530		6.497	6.487	6.487		10	10		4.902	3.064	3.064		1.838	1.838		
65	Xã Tân Kỳ	26.900	11.615	15.285	28.566	12.609	15.957	1.837				1.837	1.837		232				232	232		26.497	12.609	12.609		13.889	13.889		
66	Xã Thanh Mai	18.292	10.172	8.120	19.954	12.407	7.547	576				576	576		4.236	4.229	4.229		6	6		15.142	8.178	8.178		6.964	6.964		
67	Xã Yên Bình	17.238	7.571	9.667	19.715	9.341	10.374	985				985	985		1.924	1.771	1.771		153	153		16.806	7.570	7.570		9.236	9.236		
68	Xã Chợ Đồn	18.790	8.353	10.437	17.567	10.182	7.385	604				604	604		6.338	5.944	5.944		394	394		10.625	4.238	4.238		6.387	6.387		
69	Xã Yên Phong	22.612	15.641	6.971	24.728	15.606	9.122	1.541				1.541	1.541		719	489	489		230	230		22.468	15.117	15.117		7.351	7.351		
70	Xã Nghĩa Tá	23.431	15.940	7.491	25.422	16.866	8.556	648				648	648		10.587	10.164	10.164		422	422		14.188	6.702	6.702		7.486	7.486		
71	Xã Yên Thịnh	9.294	3.762	5.532	8.104	4.417	3.687	974				974	974		2.123	1.752	1.752		370	370		5.007	2.665	2.665		2.342	2.342		
72	Xã Quảng Bạch	14.243	10.125	4.118	17.905	13.039	4.867	1.899				1.899	1.899		10.893	10.763	10.763		131	131		5.113	2.276	2.276		2.837	2.837		
73	Xã Nam Cường	23.432	15.067	8.365	25.739	17.367	8.372	2.216				2.216	2.216		13.397	12.813	12.813		584	584		10.127	4.554	4.554		5.573	5.573		
74	Xã Đồng Phúc	28.261	15.472	12.789	26.911	16.417	10.493	2.107				2.107	2.107		95				95	95		24.708	16.417	16.417		8.291	8.291		
75	Xã Cồn Minh	19.786	10.925	8.861	24.430	17.041	7.389	664				664	664		539				539	539		23.227	17.041	17.041		6.186	6.186		

STT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán																					So sánh (%)				
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi						Tổng số	Trong đó			
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
							Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước		Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước						
76	Xã Cường Lợi	12.552	6.366	6.186	18.210	8.577	9.633	2.300				2.300	2.300		2.209	1.743	1.743		466	466		13.701	6.834	6.834		6.867	6.867			
77	Xã Na Rì	11.856	6.602	5.254	15.644	7.910	7.734	1.333				1.333	1.333		235				235	235		14.076	7.910	7.910		6.166	6.166			
78	Xã Trần Phú	19.969	11.113	8.856	24.655	14.470	10.185	2.041				2.041	2.041		283				283	283		22.331	14.470	14.470		7.861	7.861			
79	Xã Văn Lang	23.409	12.289	11.120	26.442	13.735	12.706	3.051				3.051	3.051		651				651	651		22.739	13.735	13.735		9.004	9.004			
80	Xã Xuân Dương	21.952	12.539	9.413	24.541	15.906	8.635	2.511				2.511	2.511		507				507	507		21.522	15.906	15.906		5.616	5.616			
81	Xã Ngân Sơn	27.257	11.947	15.310	26.957	12.757	14.200	10.167	5.659	5.659		4.508	4.508		764	595	595		169	169		16.026	6.503	6.503		9.523	9.523			
82	Xã Bằng Văn	24.125	10.890	13.235	24.390	12.391	11.999	11.058	6.101	6.101		4.956	4.956		200				200	200		13.133	6.290	6.290		6.844	6.844			
83	Xã Thượng Quan	19.256	11.125	8.131	23.198	12.944	10.254	11.427	9.508	9.508		1.919	1.919									11.771	3.436	3.436		8.335	8.335			
84	Xã Hiệp Lực	26.227	13.526	12.701	21.916	12.533	9.383	7.990	4.072	4.072		3.918	3.918		33				33	33		13.893	8.461	8.461		5.432	5.432			
85	Xã Nà Phặc	32.552	20.691	11.861	31.366	20.840	10.526	18.559	12.568	12.568		5.991	5.991									12.806	8.272	8.272		4.535	4.535			
86	Xã Ba Bể	18.697	11.005	7.692	12.720	10.556	2.163								540	510	510		30	30		12.179	10.046	10.046		2.133	2.133			
87	Xã Chợ Rã	10.718	5.762	4.956	14.777	6.574	8.203	327				327	327		2.837	2.817	2.817		20	20		11.614	3.757	3.757		7.856	7.856			
88	Xã Phúc Lộc	20.810	11.963	8.847	21.230	11.395	9.835	1.095				1.095	1.095		975	975	975					19.160	10.421	10.421		8.740	8.740			
89	Xã Thượng Minh	22.340	12.089	10.251	16.400	13.714	2.686	16				16	16		30				30	30		16.354	13.714	13.714		2.640	2.640			
90	Xã Bằng Thành	57.261	34.075	23.186	79.256	54.209	25.047	35.702	27.114	27.114		8.588	8.588		4.570	4.325	4.325		244	244		38.984	22.770	22.770		16.215	16.215			
91	Xã Nghiễn Loan	54.739	33.264	21.475	83.392	59.258	24.134	47.695	36.879	36.879		10.816	10.816		4.201	3.978	3.978		224	224		31.496	18.401	18.401		13.095	13.095			
92	Xã Cao Minh	28.631	16.636	11.995	45.472	32.455	13.016	18.697	15.795	15.795		2.902	2.902		1.263	660	660		603	603		25.512	16.001	16.001		9.511	9.511			